

Số: 164 /TTr - UBND

Thanh Hoá, ngày 25 tháng 11 năm 2016

## TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,  
quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm  
quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí”; Công văn số 1553/BTC-CST ngày 28/01/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Triển khai thi hành Luật Phí và lệ phí”;

Trên cơ sở các Đề án thu phí, lệ phí theo từng lĩnh vực do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh Thanh Hóa xây dựng; sau khi xem xét nội dung thẩm định và đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 4693/TTr-STC-QLCSGC ngày 03/11/2016 về việc: “Đề nghị ban hành mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh”, kèm theo ý kiến tham gia và phản biện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 279/BC-MTTH ngày 10/6/2016, ý kiến của Sở Tư pháp Thanh Hóa tại văn bản thẩm tra số 310/BCTĐ-STP ngày 05/10/2016; Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, ban hành mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; với các nội dung sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH

1. Thực hiện Pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản hướng

dẫn của Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quy định về 37 loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền. Kết quả triển khai, thực hiện quy định về các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã có những tác động tích cực lập lại trật tự, kỷ cương trong công tác quản lý, thu phí, lệ phí; bổ sung nguồn thu cho các cấp chính quyền và các đơn vị thu phí, tạo điều kiện nâng cao chất lượng phục vụ các dịch vụ công.

2. Ngày 25 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó quy định 22 loại phí và 07 loại lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chuyển 06 khoản phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh ban hành sang giá sản phẩm, dịch vụ theo phương pháp định giá; theo đó Chính phủ đã ban hành Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

3. Nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công về phí, lệ phí.

## **II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ BAN HÀNH**

### **A) NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH**

#### **1. Nguyên tắc xác định mức thu phí**

Mức thu phí được xác định theo tinh thần cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, nhà nước trong từng thời kỳ; bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, công dân.

#### **2. Nguyên tắc xác định mức thu lệ phí**

Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí; mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên giá trị tài sản; bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, công dân.

Cụ thể: Đề nghị mức thu phí, lệ phí dựa trên cơ sở chi phí phục vụ công tác tổ chức thu tăng; mức tăng lương tối thiểu và thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương cũng như khả năng đóng góp của nhân dân. Mức thu đề nghị ban hành lần này tăng bình quân so với mức thu quy định hiện hành từ 1,5 đến 2 lần.

### **B) NỘI DUNG BAN HÀNH**

#### **1. Phí**

Theo quy định tại Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, gồm 22 loại.

Đề nghị ban hành lần này các loại phí: 16 loại.

Chưa ban hành 6 loại, gồm:

1. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu. Lý do: Hiện nay, tại các cửa khẩu của tỉnh

chưa có công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng.

2. Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng. Lý do: Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hiện nay du khách tham quan công trình văn hóa, bảo tàng ít do công trình văn hóa chưa nhiều, bảo tàng mang tính chất lịch sử. Vì vậy đề khuyến khích du khách tham quan đề nghị chưa ban hành đợt này.

3. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay. Lý do: Chưa có phát sinh trên địa bàn tỉnh đề xây dựng đề án thu phí.

4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển. Lý do: Chưa có phát sinh trên địa bàn tỉnh đề xây dựng đề án thu phí.

5. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển. Lý do: Chưa có phát sinh trên địa bàn tỉnh đề xây dựng đề án thu phí.

6. Phí sử dụng đường bộ (Đối với đường do địa phương quản lý). Lý do: Chưa có phát sinh trên đề xây dựng đề án thu phí.

### **Nội dung cụ thể của 16 loại phí đề nghị ban hành**

#### **1.1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ (Cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**

a) Đối tượng chịu phí Là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu đăng ký bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống được cơ quan có chức năng cung cấp dịch vụ bình tuyến, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí.

b) Mức thu:

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Quy định hiện hành (Đơn vị thu theo Thông tư số 180/2011/ TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2011)	Mức thu đề nghị ban hành (đồng)
1	Bình tuyến, công nhận cây mẹ	đồng/cây	450.000 đ/mẫu	450.000
2	Bình tuyến, công nhận cây đầu dòng	đồng/cây	1.000.000 đ/mẫu	1.000.000
3	Bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đồng/vườn giống, rừng giống	2.750.000 đ/mẫu	2.750.000

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng chịu phí phải nộp một lần toàn bộ số tiền phí khi nộp đơn, hồ sơ yêu cầu thực hiện công việc.

#### **1.2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố. (Ban hành tại Quyết định số 4554/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa).**

a) Đối tượng chịu phí: Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, dịch vụ phải

b) Mức thu.

Số TT	Nội dung	ĐVT	Quy định hiện hành		Mức thu đề nghị ban hành	
1	Đối với địa điểm làm dịch vụ trông giữ phương tiện giao thông (Trừ điểm trông giữ cố định được quy hoạch)	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	Tại T. phố	20.000	Tại T. phố, TX Sầm Sơn	30.000
		đồng/m <sup>2</sup> /tháng	Tại thị xã	10.000		
		đồng/m <sup>2</sup> /tháng	Tại thị trấn	6.000	Tại thị xã Bim Sơn và các thị trấn	10.000
2	Đối với địa điểm làm điểm tập kết vật liệu xây dựng tạm thời để xây dựng công trình	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	Tại T. phố	30.000	Tại T. phố, TX Sầm Sơn	60.000
		đồng/m <sup>2</sup> /tháng	Tại thị xã	25.000		
		đồng/m <sup>2</sup> /tháng	Tại thị trấn	15.000	Tại thị xã Bim Sơn và các thị trấn	30.000

\* Căn cứ tính phí: là diện tích lòng đường, vỉa hè và thời gian được thể hiện trên giấy thông báo cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè do cơ quan có thẩm quyền cấp.

c) Phương thức nộp phí: Phí sử dụng lòng đường, vỉa hè được thu theo hàng tháng. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè có số ngày cho phép sử dụng dưới 30 ngày (Ba mươi ngày) hoặc có yêu cầu nộp một lần thì thực hiện thu một lần.

**1.3. Phí tham quan danh lam thắng cảnh.** Ban hành tại Quyết định số 3922/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí: Du khách đến tham quan các danh lam thắng cảnh trong tỉnh Thanh Hoá.

b) Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí:

- Giảm 50,0% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định đối tượng này thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật”.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

+ Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50,0% phí tham quan danh lam thắng cảnh.

- Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật”.

c) Mức thu:

*Đơn vị tính: Đồng.*

Số TT	Nội dung	Quy định hiện hành		Mức thu đề nghị ban hành	
		Tối thiểu	Tối đa	Người lớn	Trẻ em từ 8 - 15 tuổi và Người cao tuổi là công dân VN từ 60 tuổi trở lên
1	Người lớn	2.000	10.000	20.000	10.000
2	Trẻ em	1.000	5.000		

d) Phương thức nộp phí: Người nộp phí tham quan danh lam thắng cảnh thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.4. Phí thăm quan di tích lịch sử.** Ban hành tại Quyết định số 3922/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí: Du khách đến tham quan các di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

b) Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí:

- Giảm 50,0% mức phí tham quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định đối tượng này thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật”.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

+ Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ được giảm 50,0% phí tham quan di tích lịch sử.

- Miễn phí tham quan di tích lịch sử đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật”.

c) Mức thu:

Đơn vị: Đồng/người/lượt.

STT	Nội dung	Quy định hiện hành		Mức thu đề nghị ban hành		
		Tối thiểu	Tối đa	Địa điểm	Người lớn	Trẻ em từ 8 -15 tuổi và Người cao tuổi là công dân VN từ 60 tuổi trở lên
1	Người lớn	2.000	10.000	Di sản Thế giới Thành Nhà Hồ	40.000	20.000
				Di tích Quốc gia đặc biệt Lam Kinh	30.000	15.000
				Các di tích lịch sử còn lại	15.000	5.000
2	Trẻ em	1.000	5.000			

d) Phương thức nộp phí: Người nộp phí tham quan di tích lịch sử thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.5. Phí Thư viện:** Ban hành tại Quyết định số 2922/2004/QĐ-UBND ngày 15/9/2004 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí: Các đối tượng làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của thư viện trực thuộc tỉnh và các huyện, thị, thành phố phải nộp loại phí này.

b) Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí:

- Giảm 50,0% mức thu đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về: “Chính sách hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định đối tượng này thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật”.

+ Trường hợp người thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50,0% mức thu phí.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật”.

## c) Mức thu:

Đơn vị: Đồng.

S T T	Nội dung	Quy định hiện hành		Mức thu đề xuất ban hành		
		Thẻ/năm	Thẻ/quý		Thẻ/năm	Thẻ/quý
1	Đối với Thư viện tỉnh					
-	<i>Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu</i>			<i>Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu</i>		
+	Người lớn	20.000	6.000	Người lớn	40.000	15.000
+	Trẻ em	10.000	3.000	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	20.000	7.000
-	<i>Phí sử dụng phòng đọc quý hiếm</i>			<i>Phí sử dụng phòng đọc quý hiếm</i>		
+	Người lớn	30.000	9.000	Người lớn	60.000	20.000
+	Học sinh, Sinh viên	10.000	3.000	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	30.000	10.000
-	<i>Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện</i>			<i>Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện</i>		
+	Người lớn	40.000	12.000	Người lớn	60.000	20.000
+	Học sinh, Sinh viên	20.000	6.000	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	30.000	10.000
2	Đối với thư viện thành phố, thị xã và các huyện trung du, đồng bằng, ven biển					
-	<i>Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu</i>			<i>Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu</i>		
	Người lớn	14.000	4.000	Người lớn	20.000	8.000
	Học sinh, Sinh viên	7.000	2.000	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	10.000	3.000
				<i>Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện</i>		
				Người lớn	40.000	12.000
				Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	20.000	6.000
3	Đối với thư viện các huyện miền núi			Áp dụng đối với thẻ đọc và thẻ mượn tài liệu		
-	Người lớn	10.000	3.000	Người lớn	15.000	5.000
-	Học sinh, Sinh viên	5.000	1.500	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	8.000	2.000

d) Phương thức nộp phí: Người nộp phí thư viện thực hiện nộp phí theo từng tháng hoặc theo từng quý.

**1.6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:** Ban hành tại Quyết định số 4554/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí:

- Đối tượng chịu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Các dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại khoản 1, Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

- Đối tượng chịu phí thẩm định Đề án bảo vệ môi trường chi tiết: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động trước ngày 01/4/2015 có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo ĐTM được quy định tại khoản 1, Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ nhưng không có Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM và được quy định chi tiết tại phụ lục 1a ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Mức thu:

*Đơn vị: Triệu đồng/báo cáo.*

STT	Nội dung	Quy định hiện hành	Mức thu đề xuất ban hành					
			≤ 50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500	
	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	5	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	≤ 50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1: DA xử lý chất thải và cải thiện môi trường			5	6,5	12	14	17	
Nhóm 2: DA công trình dân dụng			6,9	8,5	15	16	25	
Nhóm 3: DA hạ tầng kỹ thuật			7,5	9,5	17	18	25	
Nhóm 4: DA nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			5	9,5	17	18	24	
Nhóm 5: DA giao thông			8,1	10	18	20	25	
Nhóm 6: DA công nghiệp			8,4	10,5	19	20	26	
Nhóm 7: DA khác không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6			5	6	10,8	12	15,6	

Trường hợp thẩm định lại: Mức thu bằng 50,0% mức thu đã quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Người nộp phí thẩm định đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.7. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.



b) Mức thu:

Đơn vị: Đồng/bộ hồ sơ.

STT	Nội dung	Quy định hiện hành	Mức thu đề nghị ban hành
1	Giao đất, thuê đất, thu hồi đất đối với các tổ chức kinh tế, cơ quan, đơn vị	250.000	1.000.000
2	Giao đất, thuê đất, thu hồi đất đối với các hộ gia đình.		
-	Khu vực các Phường thuộc thành phố, thị trấn		400.000
-	Khu vực khác của thành phố, Khu vực thị xã.	100.000	200.000
-	Khu vực khác	50.000	100.000

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.8. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân, lập dự án thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Mức thu:

Đơn vị: Đồng/báo cáo.

STT	Nội dung	Quy định hiện hành	Mức thu đề nghị ban hành
1	Đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000	300.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	550.000	800.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.300.000	2.000.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1000 đến dưới 3000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000	3.500.000
<b>II</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>		
1	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000	300.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	700.000	1.000.000

3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.700.000	2.500.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1000 m <sup>3</sup> đến dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000	4.000.000

- Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50,0% mức quy định trên.

- Trường hợp thăm định cấp lại: Mức thu bằng 30,0% mức quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.9. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Mức thu:

*Đơn vị: Đồng/báo cáo.*

STT	Nội dung	Quy định hiện hành	Mức thu đề nghị ban hành
1	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.	700.000	1.000.000

- Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50,0% mức quy định trên.

- Trường hợp thăm định cấp lại: Mức thu bằng 30,0% mức quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.10. Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí: Các tổ chức, cá nhân lập dự án thăm dò khai thác sử dụng nước mặt, nước biển.

b) Mức thu:

*Đơn vị: Đồng/báo cáo.*

STT	Nội dung	Quy định hiện hành	Mức thu đề nghị ban hành
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000	500.000

2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /s; hoặc để phát điện với công suất 50 đến dưới 200kw; hoặc mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3000m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000	1.500.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1m <sup>3</sup> /s; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000	4.000.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 1 m <sup>3</sup> đến dưới 2 m <sup>3</sup> /s; hoặc để phát điện với công suất 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.500.000	6.000.000

- Trường hợp thâm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50,0% mức quy định trên.

- Trường hợp thâm định cấp lại: Mức thu bằng 30,0% mức quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thâm định đề án khai thác sử dụng nước mặt thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.11. Phí thâm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí: Các tổ chức, cá nhân lập dự án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Mức thu:

*Đơn vị: Đồng/báo cáo.*

STT	Nội dung	Quy định hiện hành	Mức thu đề nghị ban hành
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000	500.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> / ngày đêm	900.000	1.500.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000	4.000.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.500.000	7.000.000

Trường hợp gia hạn, hoặc cấp bổ sung, mức thu: bằng 50% mức quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thâm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.12. Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai:** Ban hành tại Quyết định số 4554/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng thu phí: Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b) Mức thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu):

*Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ, tài liệu*

STT	Nội dung		Quy định hiện hành	Mức thu đề nghị ban hành
1	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai			300.000
2	Các loại bản đồ chuyên đề khác (trừ bản đồ hành chính, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình)	Cấp xã	Quy định cung cấp các loại bản đồ	500.000
		Cấp huyện		1.000.000
		Cấp tỉnh		2.000.000

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.13. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:** Ban hành tại Quyết định số 3434/2011/QĐ-UBND ngày 19/10/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp các khoản lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

b) Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký Quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Mức thu phí: Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án):

Đơn vị: Đồng/hồ sơ

TT	Các trường hợp nộp phí	Quy định hiện hành	Mức thu	
			Cá nhân	Tổ chức
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000	30.000	50.000

d) Đơn vị thu phí:

- Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- UBND xã trong trường hợp được Cơ quan Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ.

e) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.14. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm:** Ban hành tại Quyết định số 3434/2011/QĐ-UBND ngày 19/10/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu phí đăng ký giao dịch bảo đảm: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp các khoản phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về: “Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

c) Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

Đơn vị: Đồng/hồ sơ.

TT	Các trường hợp nộp phí	Quy định hiện hành	Mức thu đề nghị ban hành	
			Cá nhân	Tổ chức
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000	80.000	100.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm			80.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000	60.000	80.000

4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000	20.000	50.000
---	-------------------------------	--------	--------	--------

d) Đơn vị thu phí, lệ phí:

- Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- UBND xã trong trường hợp được Cơ quan Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ.

e) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**1.15. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.**

a) Đối tượng chịu phí:

- Đối tượng chịu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Các dự án khai thác khoáng sản thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường được quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

- Đối tượng chịu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung: Các dự án khai thác khoáng sản thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung được quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

b) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

c) Mức thu phí:

\* Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

- Trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường lần đầu: Việc thẩm định hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung có tính chất và quy trình như hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng/phương án.*

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
	Dự án khác khoáng sản	5,0	6,0	10,8	12,0

- Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Mức thu bằng 50,0% mức thu áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường lần đầu.

d) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh

\*\* Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ

sung:

a) Trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung lần đầu: Mức thu bằng mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

b) Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung: Mức thu bằng 50,0% mức thu áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung nộp lần đầu.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

### **1.16. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.**

a) Đối tượng chịu phí: Cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, tổ chức, cá nhân liên quan đến kinh doanh hoạt động thể thao, các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b) Mức thu:

Số TT	Các loại hình hoạt động	Mức thu đề nghị ban hành	Ghi chú
1	Các cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Võ cổ truyền và Vovinam, Karatedo, Quyền anh, Judo, Taekwondo, Bắn súng thể thao	1.000.000 đ/01 giấy chứng nhận	
2	Cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Lân Sư Rồng, Cầu lông, Bóng bàn	1.500.000 đ/01 giấy chứng nhận	
3	Cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Patin, Vũ đạo giải trí, Khiêu vũ thể thao, Billiards và snooker, Bóng đá, Quần vợt, Bơi, lặn, Thể dục thẩm mỹ, Thể dục thể hình.	2.500.000 đ/01 giấy chứng nhận	
4	Cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Mô tô nước trên biển, Dù lượn và điều bay có động cơ.	3.000.000 đ/01 giấy chứng nhận	

## **2. Lệ phí**

Theo quy định gồm 07 loại. Đề nghị ban hành 7 loại, gồm:

**2.1. Lệ phí đăng ký cư trú:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu lệ phí:

- Người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa

đổi, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc

- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu với: Cấp hộ khẩu gia đình, Sổ tạm trú.

b) Mức thu:

STT	Nội dung	ĐVT	Quy định hiện hành		Đề nghị sửa đổi	
			Thành phố, thị xã	Huyện miền núi	Thành phố, thị xã	Các khu vực còn lại
1	Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.	Đồng/lần cấp	15.000	4.000	20.000	10.000
	<i>Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.</i>	Đồng/lần cấp	8.000	3.000	10.000	5.000
2	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/lần đính chính	5.000	2.000	8.000	4.000

c) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí đăng ký cư trú thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

**2.2. Lệ phí căn cước công dân:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu lệ phí:

- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Trường hợp đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của công dân.

- Miễn thu lệ phí căn cước công dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc

- Miễn lệ phí cấp thẻ căn cước công dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Mức thu:



Đơn vị: Đồng/lần cấp.

STT	Nội dung	Quy định hiện hành		Đề nghị ban hành	
		Thành phố, thị xã	Huyện miền núi	Thành phố, thị xã và các huyện trung du, đồng bằng, ven biển	Huyện miền núi, biên giới, huyện đảo
1	Cấp lại	5.000	2.000	70.000	35.000
2	Cấp đổi	6.000	3.000	50.000	25.000

c) Phương thức nộp lệ phí:

Đối tượng nộp lệ phí căn cước công dân thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

**2.3. Lệ phí hộ tịch:** Ban hành tại Quyết định số 77/2010/QĐ-UBND ngày 11/01/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí: Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.

c) Mức thu:

- Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố như sau:

TT	Loại việc	Mức thu (đồng/việc)
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000
2	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.500.000
3	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	75.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000
5	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000
6	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000
7	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	28.000
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
10	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000

11	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	75.000
12	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000
13	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.500.000
15	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	75.000
16	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	8.000

- Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn:

TT	Loại việc	Mức thu (đồng/việc)
1	Đăng ký khai sinh	8.000
2	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000
3	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000
4	Đăng ký khai tử	8.000
5	Đăng ký khai sinh lưu động	8.000
6	Đăng ký khai tử lưu động	8.000
7	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	8.000
8	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	15.000
9	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	8.000
10	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	15.000
11	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
12	Đăng ký lại khai sinh	8.000
13	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
14	Đăng ký lại kết hôn	30.000
15	Đăng ký lại khai tử	8.000
16	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	3.000

Đối với việc nhận con nuôi đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi. Vì vậy, đề nghị tổ chức thực hiện thu theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011.

d) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí hộ tịch thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

**2.4. Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có sử dụng người lao động làm việc là người nước ngoài có đủ tiêu chuẩn được cấp giấy phép lao động theo quy định.

b) Mức thu:

*Đơn vị tính: Đồng/giấy phép.*

STT	Nội dung	Quy định hiện hành	Mức thu đề nghị ban hành
1	Cấp mới giấy phép lao động	400.000	500.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	300.000	400.000

c) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

**2.5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 và Quyết định số 4554/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

b) Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí:

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ Quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

c) Mức thu:

*Đơn vị: 1.000 đồng.*

ST T	Nội dung	Quy định hiện hành		Mức thu đề nghị ban hành	
		Cá nhân, hộ gia đình	Các tổ chức	Cá nhân, hộ gia đình	Các tổ chức

		Trên địa bàn thành phố, thị xã	Trên địa bàn các huyện		Phường trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Các địa bàn còn lại	
a)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
-	Cấp mới giấy chứng nhận bao gồm cả đất và tài sản trên đất	80	60	500	100	50	600
-	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu tài sản trên đất	Chưa có					400
-	Cấp lại (Kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	40	30	50	50	25	50
-	Chứng nhận tài sản trên đất lần đầu	Chưa có					450
b)	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất).						
-	Cấp mới	20	15	100	40	15	200
-	Cấp lại (Kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	16	10	50	30	10	100
c)	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	15	5	20	28	14	30
d)	Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	10	5	10	15	7	30

d) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

**2.6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu lệ phí:

- Hộ gia đình, cá nhân là Chủ đầu tư xây dựng công trình xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức là chủ đầu tư xây dựng công trình xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

Đơn vị: Đồng/giấy phép.

STT	Nội dung	Quy định hiện hành	Mức thu đề nghị ban hành
1	Xây dựng nhà ở riêng lẻ	50.000	75.000
2	Xây dựng các công trình khác	100.000	150.000
3	Di dời công trình		100.000
4	Điều chỉnh giấy phép xây dựng		150.000

5	Cấp lại hoặc Gia hạn giấy phép xây dựng.	10.000	10.000
---	--	--------	--------

c) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

**2.7. Lệ phí đăng ký kinh doanh:** Ban hành tại Quyết định số 2429/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa và đã được điều chỉnh tại Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

a) Đối tượng chịu lệ phí:

- Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí cung cấp thông tin. Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

c) Mức thu:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành	Mức lệ phí đề nghị ban hành
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	đồng/lần cấp	200.000	250.000
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	đồng/lần cấp	100.000	150.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần chứng nhận hoặc thay đổi	10.000	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/bản	2.000	3.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cung cấp	10.000	15.000

d) Phương thức nộp lệ phí:

Đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

## **C) KÊ KHAI THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN PHÍ VÀ LỆ PHÍ**

### **1. Nội dung thu, nộp, quản lý của tổ chức thu**

#### **1.1. Đối với phí**

a) Các tổ chức thu được ngân sách nhà nước đảm bảo một phần kinh phí hoạt động được để lại cho đơn vị 80% để chi phục vụ công tác tổ chức thu và tăng cường cơ sở vật chất tại đơn vị, nộp ngân sách nhà nước 20%.

b) Các tổ chức thu là doanh nghiệp hoặc là đơn vị sự nghiệp tự đảm

bảo 100% kinh phí hoạt động được để lại 100% cho đơn vị.

## **1.2. Đối với lệ phí**

Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

## **2. Nội dung chi, sử dụng khoản thu được trích lại của tổ chức thu**

### **2.1. Đối với phí**

Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí được chi dùng cho các nội dung sau đây:

a) Chi thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định).

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Trích khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí.

- Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

b) Chi không thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi nhiệm vụ không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).

- Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí).

- Các khoản chi khác có tính chất không thường xuyên liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí chi cho các nội dung trên, đối với cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ.

Hàng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi

trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

**b) Đối với lệ phí**

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

**D) TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ trên áp dụng kể từ ngày 01/01/2017. Các văn bản quy định trước đây trái với quy định lần này thì bị bãi bỏ.

**E) ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐẾN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**1. Tác động đối với tình hình kinh tế - xã hội**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hóa đã có kết quả phân biện xã hội về mức thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với với thu phí, lệ phí đề nghị ban hành.

Mặt khác, qua tìm hiểu, tiếp cận và nắm bắt thông tin của tổ chức thu phí, lệ phí và đối tượng chịu phí, lệ phí thì đều cho rằng mức thu phí, lệ phí nêu trong các Đề án là phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và khả năng đáp ứng của đối tượng chịu lệ phí.

**2. Tác động đối với ngân sách nhà nước**

Tổng số tiền thu được từ phí, lệ phí năm 2015 là: 38.971.776.000,0 đồng. Trong đó: Để lại đơn vị là: 31.177.420.000,0 đồng; nộp ngân sách nhà nước là: 7.794.356.000,0 đồng. Nếu điều chỉnh mức thu lần này tăng từ 1,5 đến 2 lần tổng thu từ phí, lệ phí khoảng từ 58,5 tỷ đến 77,9 tỷ. Trong đó. Để lại đơn vị khoảng 42,6 tỷ đến 56,8 tỷ; nộp ngân sách Nhà nước khoảng 15,9 đến 21,1 tỷ đồng. Đồng thời theo Luật Phí, lệ phí thì số thu từ lệ phí để lại toàn bộ cho ngân sách nhà nước, đồng thời các tổ chức thu lệ phí sẽ lập dự toán chi cho việc thực hiện cung cấp dịch vụ.

Trên đây là nội dung đề nghị ban hành mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

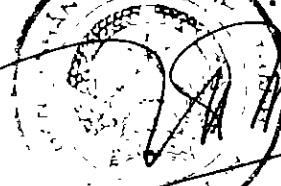
**Nơi nhận:**

- Như trên (để báo cáo);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Các uỷ viên UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2016324 (300).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Thìn**

Số: /2016/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2016

Dự thảo

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng  
các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

**Khóa XVII kỳ họp thứ hai.**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí”; Công văn số 1553/BTC-CST ngày 28/01/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Triển khai thi hành Luật Phí và lệ phí”;

Sau khi xem xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ....tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh về đề nghị quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh và báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tán thành tờ trình số ...../TTr-UBND ngày.....tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về đề nghị quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh. Cụ thể như sau:

**I. VỀ PHÍ:**

**1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ (Cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:**



a) Đối tượng chịu phí: Là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu đăng ký bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống được cơ quan có chức năng cung cấp dịch vụ bình tuyến, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí.

b) Mức thu:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Bình tuyến, công nhận cây mẹ	đ/cây	450.000
2	Bình tuyến, công nhận cây đầu dòng	đ/giống	1.000.000
3	Bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đ/vườn giống, rừng giống	2.750.000

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng chịu phí phải nộp một lần toàn bộ số tiền phí khi nộp đơn, hồ sơ yêu cầu thực hiện công việc.

## 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố:

a) Đối tượng chịu phí: Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, dịch vụ phải nộp phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

b) Mức thu.

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	
1	Đối với địa điểm làm dịch vụ trông giữ phương tiện giao thông (Trừ điểm trông giữ cố định được quy hoạch)	đồng/m2/ tháng	Tại T.Phố, TX Sầm Sơn	30.000
		đồng/m2/ tháng		
		đồng/m2/ tháng	Tại Thị xã Bim Sơn và các thị trấn	10.000
2	Đối với địa điểm làm điểm tập kết vật liệu xây dựng tạm thời để xây dựng công trình	đồng/m2/ tháng	Tại T.Phố, TX Sầm Sơn	60.000
		đồng/m2/ tháng		
		đồng/m2/ tháng	Tại Thị xã Bim Sơn và các thị trấn	30.000

Căn cứ tính phí: là diện tích lòng đường, hè phố và thời gian được thể hiện trên giấy thông báo cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè do cơ quan có thẩm quyền cấp.

c) Phương thức nộp phí: Phí sử dụng lòng đường, vỉa hè được thu theo hàng tháng. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố có số ngày cho phép sử dụng dưới 30 ngày hoặc có yêu cầu nộp một lần thì thực hiện thu một lần.

## 3. Phí tham quan danh lam thắng cảnh:

a) Đối tượng chịu phí: Du khách đến tham quan các danh lam thắng cảnh trong tỉnh Thanh Hoá

b) Các trường hợp được miễn, giảm:

- Giảm 50% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với các

trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

+ Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh.

- Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật

c) Mức thu:

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
STT	Nội dung	Mức thu
1	Người lớn	20.000
2	Trẻ em từ 8 - 15 tuổi và Người cao tuổi là công dân VN từ 60 tuổi trở lên	10.000

d) Phương thức nộp phí: Người nộp phí tham quan danh lam thắng cảnh thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

#### **4. Phí thăm quan di tích lịch sử:**

a) Đối tượng chịu phí: Du khách đến tham quan các di tích lịch sử trong tỉnh Thanh Hoá

b) Các trường hợp được miễn, giảm:

- Giảm 50% mức phí tham quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

+ Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan di tích lịch sử.

- Miễn phí tham quan di tích lịch sử đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

c) Mức thu:

*Đơn vị: Đồng/người/ lượt*

ST T	Nội dung	Mức thu		
		Địa điểm	Người lớn	Trẻ em từ 8 -15 tuổi và Người cao tuổi là công dân VN từ 60 tuổi trở lên
1	Phí tham quan di tích lịch sử	Di sản thế giới thành nhà Hồ	40.000	20.000
2		Di tích Quốc gia đặc biệt Lam Kinh	30.000	15.000
3		Các di tích lịch sử còn lại	15.000	5.000

d) Phương thức nộp phí: Người nộp phí tham quan di tích lịch sử thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

### 5. Phí Thư viện:

a) Đối tượng chịu phí: Các đối tượng làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của thư viện trực thuộc tỉnh và các huyện, thị, thành phố phải nộp loại phí này.

b) Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí

- Giảm 50% mức thu đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định đối tượng này thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Trường hợp người thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức thu phí.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật

c) Mức thu:

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Mức thu	
		Thẻ/năm	Thẻ/quý
<b>1</b>	<b>Đối với Thư viện tỉnh</b>		
-	<i>Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu</i>		
+	Người lớn	40.000	15.000
+	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	20.000	7.000
-	<i>Phí sử dụng phòng đọc quý hiếm</i>		
+	Người lớn	60.000	20.000
+	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	30.000	10.000
-	<i>Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện</i>		
+	Người lớn	60.000	20.000
+	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	30.000	10.000
<b>2</b>	<b>Đối với thư viện thành phố, thị xã và các huyện trung du, đồng bằng, ven biển</b>		
-	<i>Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu</i>		
+	Người lớn	20.000	8.000
+	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	10.000	3.000
-	<i>Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện</i>		
+	Người lớn	40.000	12.000
+	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	20.000	6.000
<b>3</b>	<b>Đối với thư viện các huyện miền núi</b>		
	<i>Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu</i>		
-	Người lớn	15.000	5.000
-	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	8.000	2.000

d) Phương thức nộp phí: Người nộp phí thư viện thực hiện nộp phí theo từng tháng hoặc theo từng quý.

**6. Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:**

a) Đối tượng chịu phí:

- Đối tượng chịu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Các dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

- Đối tượng chịu phí thẩm định Đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động trước ngày 01/4/2015 có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo ĐTM được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM và được quy định chi tiết tại Phụ lục 1a ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Mức thu:

Đơn vị: Triệu đồng/báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu					
		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	≤ 50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Nhóm 1: DA xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	6,5	12	14	17
		Nhóm 2: DA công trình dân dụng	6,9	8,5	15	16	25
		Nhóm 3: DA hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17	18	25
		Nhóm 4: DA nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	5	9,5	17	18	24
		Nhóm 5: DA giao thông	8,1	10	18	20	25
		Nhóm 6: DA công nghiệp	8,4	10,5	19	20	26
		Nhóm 7: DA khác không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	5	6	10,8	12	15,6

Trường hợp thẩm định lại, mức thu: 50% mức thu đã quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Người nộp phí thẩm định đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

### 7. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Đối tượng chịu phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

b) Mức thu:

Đơn vị: đồng/bộ hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Giao đất, thuê đất, thu hồi đất đối với các tổ chức kinh tế, cơ quan, đơn vị	1.000.000
2	Giao đất, thuê đất, thu hồi đất đối với các hộ gia đình.	
-	<i>Khu vực các Phường thuộc thành phố, thị trấn</i>	400.000
-	<i>Khu vực khác của thành phố, Khu vực thị xã.</i>	200.000
-	<i>Khu vực khác</i>	100.000

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

### 8. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân, lập dự án thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Mức thu:

Đơn vị: Đồng/báo cáo

TT	Nội dung	Mức thu
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:	

1	Đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngàyđêm	800.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1000m <sup>3</sup> /ngàyđêm	2.000.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1000 đến dưới 3000m <sup>3</sup> /ngàyđêm	3.500.000
<b>II</b>	<b>Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất:</b>	
1	Đôi với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.000.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1000 m <sup>3</sup> đến dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.000.000

- Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức quy định trên.

- Trường hợp thăm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

#### **9. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:**

a) Đối tượng chịu phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Mức thu:

*Đơn vị: Đồng/báo cáo*

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.	1.000.000

- Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức quy định trên.

- Trường hợp thăm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

#### **10. Phí thăm định đề án khai thác sử dụng nước mặt:**

a) Đối tượng chịu phí: Các tổ chức, cá nhân lập dự án thăm dò khai thác sử dụng nước mặt, nước biển.

b) Mức thu:

Đơn vị: Đồng/báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất Nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /s; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngàyđêm	500.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /s; hoặc để phát điện với công suất 50 đến dưới 200kw; hoặc mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3000m <sup>3</sup> /ngàyđêm	1.500.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1m <sup>3</sup> /s; hoặc để phát điện với công suất 200 kw đến dưới 1000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng 3000 đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngàyđêm	4.000.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng 1 đến dưới 2m <sup>3</sup> /s; hoặc để phát điện với công suất 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng 20.000 đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngàyđêm	6.000.000

- Trường hợp thâm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức quy định trên.

- Trường hợp thâm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thâm định đề án khai thác sử dụng nước mặt thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**11. Phí thâm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:**

a) Đối tượng chịu phí: Các tổ chức, cá nhân lập dự án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Mức thu:

Đơn vị: Đồng/báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m <sup>3</sup> /ngàyđêm	500.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng xả từ 100 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngàyđêm	1.500.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng xả từ 500 đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngàyđêm	4.000.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng xả từ 2000 đến dưới 5000m <sup>3</sup> /ngàyđêm	7.000.000

Trường hợp gia hạn, hoặc cấp bổ sung: Mức thu bằng 50% mức quy định trên.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thâm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**12. Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai:**

a) Đối tượng thu phí: Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b) Mức thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu):

*Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ, tài liệu*

STT	Nội dung	Mức thu	
1	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	300.000	
2	Các loại bản đồ chuyên đề khác (trừ bản đồ hành chính, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình)	Cấp xã	500.000
		Cấp huyện	1.000.000
		Cấp tỉnh	2.000.000

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

### 13. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

a) Đối tượng chịu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp các khoản lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

b) Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký Quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Mức thu phí: Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án):

*Đơn vị: đồng/hồ sơ*

TT	Nội dung	Mức thu	
		Cá nhân	Tổ chức
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000	50.000



d) Đơn vị thu phí:

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- UBND xã trong trường hợp được Cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ.

e) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

#### 14. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

a) Đối tượng chịu phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp các khoản phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

c) Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

TT	Các trường hợp nộp phí	Đơn vị: đồng/hồ sơ	
		Mức thu	
		Cá nhân	Tổ chức
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000	100.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm		80.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000	80.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000	50.000

d) Đơn vị thu phí, lệ phí

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- UBND xã trong trường hợp được Cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ

gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ.

e) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**15. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa:**

a) Đối tượng chịu phí:

3.1. Đối tượng chịu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Các dự án khai thác khoáng sản thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường được quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

3.2. Đối tượng chịu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung: Các dự án khai thác khoáng sản thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung được quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

b) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân là Chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

c) Mức thu phí:

\*) Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

- Trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường lần đầu:

*Đơn vị tính: Triệu đồng/phương án*

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
Dự án khác khoáng sản	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

- Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường lần đầu.

d) Phương thức nộp phí:

Đối tượng nộp phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

\*\*). Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung:

a) Trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung lần đầu: Mức thu bằng mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

b) Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung: Mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung nộp lần đầu.

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**16. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.**

a) Đối tượng chịu phí: Cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, tổ chức, cá nhân liên quan đến kinh doanh hoạt động thể thao, các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b) Mức thu:

*Đơn vị tính: đ/01 giấy chứng nhận*

Số TT	Các loại hình hoạt động	Mức thu
1	Các cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Võ cổ truyền và Vovinam, Karatedo, Quyền anh, Judo, Taekwondo, Bắn súng thể thao	1.000.000
2	Cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Lân Sư Rồng, Cầu lông, Bóng bàn	1.500.000
3	Cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Patin, Vũ đạo giải trí, Khiêu vũ thể thao, Billiards và snooker, Bóng đá, Quần vợt, Bơi, lặn, Thể dục thẩm mỹ, Thể dục thể hình.	2.500.000
4	Cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Mô tô nước trên biển, Dù lượn và điều bay có động cơ.	3.000.000

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh.

**II. VỀ LỆ PHÍ:**

**1. Lệ phí đăng ký cư trú:**

a) Đối tượng chịu lệ phí:

- Người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc

- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu với: Cấp hộ khẩu gia đình, Sổ tạm trú.

b) Mức thu:

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	
			Thành phố, thị xã	Các khu vực còn lại
1	Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.	Đ/lần cấp	20.000	10.000

	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.	Đ/lần cấp	10.000	5.000
2	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, số tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đ/lần đính chính	8.000	4.000

c) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí đăng ký cư trú thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

## 2. Lệ phí căn cước công dân:

### a) Đối tượng chịu lệ phí:

- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Trường hợp đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của công dân.

- Miễn thu lệ phí căn cước công dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc

- Miễn lệ phí cấp thẻ căn cước công dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### b) Mức thu:

Đơn vị: Đồng/lần cấp

STT	Nội dung	Mức thu	
		Thành phố, thị xã và các huyện trung du, đồng bằng, ven biển	Huyện miền núi, biên giới, huyện đảo
1	Cấp lại	70.000	35.000
2	Cấp đổi	50.000	25.000

c) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí căn cước công dân thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

## 3. Lệ phí hộ tịch:

### a) Đối tượng chịu lệ phí:

- Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

### b) Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí

Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.

c) Mức thu:

- Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố như sau:

TT	Loại việc	Mức thu (đồng/việc)
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000
2	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.500.000
3	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	75.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000
5	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000
6	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000
7	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	28.000
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
10	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
11	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	75.000
12	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000
13	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.500.000
15	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	75.000
16	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	8.000

- Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn:

TT	Loại việc	Mức thu (đồng/việc)
1	Đăng ký khai sinh	8.000
2	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000
3	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000
4	Đăng ký khai tử	8.000
5	Đăng ký khai sinh lưu động	8.000
6	Đăng ký khai tử lưu động	8.000

7	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	8.000
8	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	15.000
9	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	8.000
10	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	15.000
11	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
12	Đăng ký lại khai sinh	8.000
13	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
14	Đăng ký lại kết hôn	30.000
15	Đăng ký lại khai tử	8.000
16	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	3.000

Đối với việc nhận con nuôi đã được quy định cụ thể tại Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi. Vì vậy, đề nghị tổ chức thực hiện thu theo quy định tại Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011.

d) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí hộ tịch thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

#### 4. Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có sử dụng người lao động làm việc là người nước ngoài có đủ tiêu chuẩn được cấp giấy phép lao động theo quy định.

b) Mức thu:

*Đơn vị tính: đồng/giấy phép*

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới giấy phép lao động	500.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	400.000

c) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

#### 5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

a) Đối tượng chịu lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

b) Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

c) Mức thu:

*Đơn vị: 1.000 đồng*

STT	Nội dung	Mức thu		
		Cá nhân, hộ gia đình		Các tổ chức
		Phường trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Các địa bàn còn lại	
a)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
-	Cấp mới giấy chứng nhận bao gồm cả đất và tài sản trên đất	100	50	600
-	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu tài sản trên đất			400
-	Cấp lại (Kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50	25	50
-	Chứng nhận tài sản trên đất lần đầu			450
b)	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất).			
-	Cấp mới	40	15	200
-	Cấp lại (Kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	30	10	100
c)	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28	14	30
d)	Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15	7	30

d) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

## 6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

a) Đối tượng chịu lệ phí:

- Hộ gia đình, cá nhân là Chủ đầu tư xây dựng công trình xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức là chủ đầu tư xây dựng công trình xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

*Đơn vị: Đồng/giấy phép*

STT	Nội dung	Mức thu
1	Xây dựng nhà ở riêng lẻ	75.000

2	Xây dựng các công trình khác	150.000
3	Di dời công trình	100.000
4	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	150.000
5	Cấp lại hoặc Gia hạn giấy phép xây dựng.	10.000

c) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

### 7. Lệ phí đăng ký kinh doanh:

a) Đối tượng chịu lệ phí:

- Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí cung cấp thông tin. Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

c) Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	đồng/lần cấp	250.000
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	đồng/lần cấp	150.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần chứng nhận hoặc thay đổi	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/bản	3.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cung cấp	15.000

d) Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

## III. VỀ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ

### 1. Nội dung thu, nộp, quản lý của tổ chức thu:

a) Đối với Phí:

- Các tổ chức thu được ngân sách nhà nước đảm bảo một phần kinh phí hoạt động được để lại cho đơn vị 80% để chi phục vụ công tác tổ chức thu và tăng cường cơ sở vật chất tại đơn vị, nộp ngân sách nhà nước 20%.

- Các tổ chức thu là doanh nghiệp hoặc là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động được để lại 100% cho đơn vị.

b) Đối với Lệ Phí:

Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng,



quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

**2. Nội dung chi, sử dụng khoản thu được trích lại của tổ chức thu:**

**a) Đối với Phí:**

Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí được chi dùng cho các nội dung sau đây:

**\* Chi thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).**

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định).

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Trích khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí.

- Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

**\*\* Chi không thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi nhiệm vụ không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).**

- Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí).

- Các khoản chi khác có tính chất không thường xuyên liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí chi cho các nội dung trên, đối với cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ.

Hàng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

**b) Đối với Lệ phí:**

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Giao UBND tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, quy định cụ thể để các địa phương, đơn vị thực hiện.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Các quy định trước đây trái với quy định tại Nghị quyết này đều bãi bỏ.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khoá XVII, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày .....tháng 12 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VP Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các Đại biểu QH, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành, MTTQ, đoàn thể;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Văn Chiến**

Số: 3.10 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 10 năm 2016

## BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**Dự thảo Nghị quyết về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh**

Kính gửi: Sở Tài chính Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 4151/STC-QLCSGC ngày 4/10/2016 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh. Sau nghiên cứu dự thảo, các văn bản pháp luật có liên quan và căn cứ tình hình thực tiễn tại địa phương, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

### **1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:**

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản đã phù hợp với quy định của Luật Phí và Lệ phí.

### **2. Về tính hợp pháp của dự thảo Quy định:**

#### **a. Thẩm quyền ban hành văn bản:**

Dự thảo văn bản quy định 16 loại phí và 7 loại lệ phí, theo quy định của pháp luật Phí và Lệ phí thì những loại phí, lệ phí này thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vì vậy, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh là phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **b. Nội dung:**

- Tại điểm 4 và 5 Khoản I Điều 1 quy định về phí tham quan di tích lịch sử và phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng, Tuy nhiên, tại nội dung về các trường hợp được miễn, giảm nộp phí thì dự thảo lại quy định các "trường hợp miễn giảm về phí tham quan danh lam thắng cảnh". Như vậy, là không thống nhất, đề nghị điều chỉnh lại cho phù hợp.

- Đề nghị cơ quan soạn thảo:

+ Bổ sung Điều quy định về thời điểm có hiệu lực của văn bản là từ ngày 01/01/2017 cho phù hợp.

+ Bổ sung Điều khoản bãi bỏ các Nghị quyết đã ban hành trước đây có nội dung liên quan như: Nghị quyết số 169/2010/NQ-HĐND; Nghị quyết số 76/2007/NQ-HĐND ...

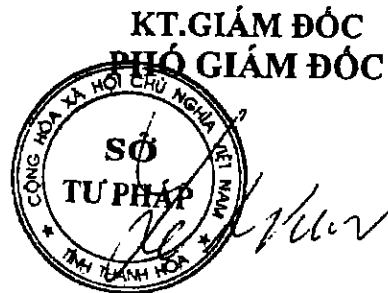
### 3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày:

Dự thảo văn bản chưa đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định tại Điều 61 Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016.

Kính chuyển Sở Tài chính chỉnh lý trước khi trình UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Giám đốc (để b/c);
- Phó giám đốc phụ trách;
- Lưu: VT, XDVB.



Lê Hữu Viên

Số: 737 / STP - XDVB  
V/v thẩm định văn bản

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 6 năm 2016

Kính gửi: Sở Tài chính Thanh Hóa

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 23/03/STC-QLCS-GC ngày 14/6/2016 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 52/2013/NQ-HĐND về mức thu, nộp, quản lý sử dụng phí bảo trì đường bộ đối với mô tô trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Sau khi nghiên cứu dự thảo văn bản, căn cứ các quy định của pháp luật, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

**1. Về sự cần thiết và thẩm quyền ban hành:**

Ngày 10/7/2013, HĐND tỉnh Thanh Hóa ban hành Nghị quyết số 52/2013/NQ-HĐND về mức thu, nộp, quản lý sử dụng phí bảo trì đường bộ đối với mô tô trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Nay, Nghị định 28/2016/NĐ-CP ngày 20/4/2016 của Chính phủ đã bãi bỏ việc thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô. Vì vậy, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 52/2013/NQ-HĐND là cần thiết và đúng thẩm quyền.

**2. Về nội dung văn bản:**

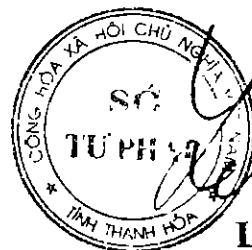
Đề nghị sửa lại Điều 1 như sau: “Bãi bỏ Nghị quyết số 52/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về mức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo trì đường bộ đối với mô tô trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Lý do: Nghị định 28/2016/NĐ-CP ngày 20/4/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 56/2014/NĐ-CP ngày 30/5/2014 và Nghị định 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ đã bãi bỏ việc thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô”. Như vậy sẽ rõ ràng hơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu: XDVB- VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Hữu Viên**